

Số: /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch sơ kết công tác cải cách hành chính
giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh
cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2026 - 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1272/QĐ-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-BNV ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-BNV ngày 22 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ năm 2025;

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 336/BNV-CCHC ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch sơ kết công tác cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn TN Bộ (để biết);
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Huy

KẾ HOẠCH

Sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025;
đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính
của Bộ Nội vụ giai đoạn 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

a) Đánh giá khách quan, toàn diện tình hình triển khai, kết quả đạt được qua 05 năm triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 ban hành tại Quyết định số 1091/QĐ-BNV ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 ban hành tại Quyết định số 1272/QĐ-BLĐTBXH ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; từ đó làm rõ những kết quả, thành tựu nổi bật đã đạt được, làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025.

b) Trên cơ sở thực hiện chủ trương, nghị quyết của Đảng về cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỷ nguyên mới của đất nước và Nghị quyết 76/NQ-CP của Chính phủ, kịp thời đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2026 - 2030 đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tình hình mới.

c) Phát hiện, nhân rộng những sáng kiến, giải pháp mới và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong thực hiện cải cách hành chính của Bộ Nội vụ.

2. Yêu cầu

a) Việc sơ kết, đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, thiết thực, hiệu quả, chính xác, tránh hình thức.

b) Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025, các chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 để đánh giá toàn diện, hệ thống, khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025, xác định rõ những tồn tại, hạn chế, bài học kinh nghiệm, đề xuất được những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

c) Nội dung Báo cáo sơ kết và các chuyên đề phải đánh giá toàn diện, bảo đảm chất lượng, có chiều sâu, có sức lan tỏa tích cực trong Bộ Nội vụ nói riêng và ngành Nội vụ nói chung.

d) Căn cứ điều kiện tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ lựa chọn hình thức sơ kết phù hợp; quan tâm, lựa chọn, đề xuất cấp có thẩm quyền biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025.

II. NỘI DUNG SƠ KẾT

1. Sơ kết công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, xây dựng báo cáo sơ kết của đơn vị và các báo cáo chuyên đề được phân công theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.

2. Tổng hợp, xây dựng báo cáo, tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý hoàn thiện dự thảo Báo cáo sơ kết việc thực hiện cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030.

3. Tổ chức Hội nghị sơ kết công tác cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2)

III. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này được lấy từ nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác cải cách hành chính được bố trí trong dự toán hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ

a) Phối hợp với Vụ Cải cách hành chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này.

b) Chủ động đánh giá, tổng hợp, xây dựng Báo cáo sơ kết trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; đề xuất mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp cải cách hành chính trọng tâm, cần thiết đối với Bộ và các cơ quan, đơn vị giai đoạn 2026 - 2030.

2. Vụ Cải cách hành chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Đề cương hướng dẫn báo cáo sơ kết; theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ triển khai Kế hoạch sơ kết công tác cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng báo cáo chuyên đề được phân công.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo sơ kết, tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý, bảo đảm chất lượng nội dung và thời gian theo Kế hoạch; xây dựng báo cáo chuyên đề được phân công theo Kế hoạch.

c) Phối hợp với Văn phòng Bộ lập dự toán kinh phí triển khai các hoạt động sơ kết; đề xuất khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Bộ trưởng tổ

chức Hội nghị sơ kết phù hợp với điều kiện thực tế, thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ đánh giá, thống kê kết quả thực hiện các chỉ tiêu lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 3).

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 11).

3. Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Tổ chức - Biên chế, Vụ Công chức - Viên chức, Vụ Chính quyền địa phương, Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Công nghệ thông tin

a) Xây dựng Báo cáo chuyên đề được phân công theo Kế hoạch; phối hợp với Vụ Cải cách hành chính xây dựng Báo cáo sơ kết bảo đảm chất lượng và thời gian quy định.

b) Chủ động nghiên cứu các văn bản mới của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh CCHC nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 đúng trọng tâm, trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực được phân công.

c) Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá, thống kê kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 4).

d) Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá, thống kê kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 5).

đ) Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá, thống kê kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 6); đánh giá, thống kê và so sánh số lượng tổ chức của Bộ Nội vụ giai đoạn 2011 - 2020 và 2021 - 2025 (Phụ lục 7); đánh giá, thống kê kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách chế độ công vụ Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 8).

e) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá, thống kê kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 9).

g) Trung tâm Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá, thống kê kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 10).

4. Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ, Tạp chí Tổ chức nhà nước và Lao động, Báo Dân trí

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được của công tác cải cách hành chính, những sáng kiến, các giải pháp hiệu quả trong công tác cải cách hành chính của Bộ Nội vụ cũng như của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ phản ánh về Bộ Nội vụ (qua Vụ Cải cách hành chính) để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 1**

Kế hoạch tổ chức sơ kết công tác cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

TT	Nội dung	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm
1	Trình Bộ trưởng ký ban hành Kế hoạch sơ kết công tác cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030	Vụ Cải cách hành chính	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 30/4/2025	Kế hoạch sơ kết được ban hành
2	Sơ kết công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, xây dựng Báo cáo sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Vụ Cải cách hành chính	Trước 31/5/2025	Báo cáo của các đơn vị của Bộ
3	Xây dựng báo cáo chuyên đề được phân công theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị				
3.1	Chuyên đề về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025	Vụ Cải cách hành chính	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 31/5/2025	Báo cáo chuyên đề trình Lãnh đạo Bộ
3.2	Chuyên đề về cải cách thể chế giai đoạn 2021 - 2025	Vụ Pháp chế	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 31/5/2025	Báo cáo chuyên đề trình Lãnh đạo Bộ

TT	Nội dung	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm
3.3	Chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức	Văn phòng Bộ	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 31/5/2025	Báo cáo chuyên đề trình Lãnh đạo Bộ
3.4	Chuyên đề về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	Vụ Tổ chức cán bộ	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 31/5/2025	Báo cáo chuyên đề trình Lãnh đạo Bộ
3.5	Chuyên đề về cải cách chế độ công vụ, lao động, việc làm, người có công và xã hội	Vụ Tổ chức cán bộ	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 31/5/2025	Báo cáo chuyên đề trình Lãnh đạo Bộ
3.6	Chuyên đề về cải cách tài chính công; đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trong tỉnh; cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 31/5/2025	Báo cáo chuyên đề trình Bộ trưởng
3.7	Chuyên đề về xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực khoa học kỹ thuật; thúc đẩy các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Trung tâm Công nghệ thông tin	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 31/5/2025	Báo cáo chuyên đề trình Lãnh đạo Bộ

TT	Nội dung	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm
4	Tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo sơ kết việc thực hiện cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030	Vụ Cải cách hành chính	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ	Trước 10/6/2025	Dự thảo Báo cáo sơ kết của Bộ Nội vụ
5	Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý hoàn thiện dự thảo Báo cáo sơ kết việc thực hiện cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030	Vụ Cải cách hành chính	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; các tổ chức chính trị - xã hội của Bộ; các cá nhân, nhà khoa học có liên quan	Trước 15/6/2025	Hội thảo nội bộ của Bộ Nội vụ
6	Hoàn thiện dự thảo Báo cáo sơ kết việc thực hiện cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030	Vụ Cải cách hành chính	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; các tổ chức chính trị - xã hội của Bộ; các cá nhân, nhà khoa học có liên quan	Trước 25/6/2025	Báo cáo sơ kết của Bộ Nội vụ trình Lãnh đạo Bộ
7	Tổ chức Hội nghị sơ kết công tác cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030	Vụ Cải cách hành chính	Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; các tổ chức chính trị - xã hội của Bộ; các cá nhân, nhà khoa học có liên quan	Quý III/2025	Hội nghị sơ kết của Bộ Nội vụ

TT	Nội dung	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm
8	Xây dựng báo cáo chuyên đề phục vụ sơ kết công tác cải cách hành chính của Chính phủ (theo phân công tại Quyết định số 145/QĐ-BNV ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)				
8.1	Chuyên đề về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	Vụ Cải cách hành chính	Các bộ, cơ quan liên quan	Trước 31/7/2025	Báo cáo chuyên đề trình Thủ tướng Chính phủ
8.2	Chuyên đề về Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Vụ Cải cách hành chính	Các bộ, cơ quan liên quan	Trước 31/7/2025	Báo cáo chuyên đề trình Thủ tướng Chính phủ
8.3	Chuyên đề về Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	Vụ Cải cách hành chính	Các bộ, cơ quan liên quan	Trước 31/7/2025	Báo cáo chuyên đề trình Thủ tướng Chính phủ
8.4	Chuyên đề về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	Vụ Tổ chức - Biên chế	Vụ Chính quyền địa phương; các bộ, cơ quan liên quan	Trước 31/7/2025	Báo cáo chuyên đề trình Thủ tướng Chính phủ
8.5	Chuyên đề về cải cách chế độ công vụ	Vụ Công chức - Viên chức	Vụ Chính quyền địa phương; các bộ, cơ quan liên quan	Trước 31/7/2025	Báo cáo chuyên đề trình Thủ tướng Chính phủ
8.6	Chuyên đề về cải cách chính sách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức	Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội	Các bộ, cơ quan liên quan	Trước 31/7/2025	Báo cáo chuyên đề trình Thủ tướng Chính phủ
8.7	Chuyên đề về cải cách chính sách tiền lương đối với người lao động trong các loại hình doanh nghiệp, chính sách bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công	Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội	Các bộ, cơ quan liên quan	Trước 31/7/2025	Báo cáo chuyên đề trình Thủ tướng Chính phủ

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 2****ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025;
đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính
của Bộ Nội vụ giai đoạn 2026 - 2030**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025****I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI****1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

a) Tình hình phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025 ban hành tại Quyết định số 1091/QĐ-BNV ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 ban hành tại Quyết định số 1272/QĐ-BLĐTBXH ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Việc xây dựng, ban hành kế hoạch cải cách hành chính hằng năm của cơ quan, đơn vị; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc triển khai công tác cải cách hành chính (nêu cụ thể số lượng văn bản đã ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành).

c) Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực).

d) Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đánh giá sự hài lòng của cơ quan, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và các chỉ số, phương pháp đánh giá khác (nếu có)).

đ) Những sáng kiến và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong cải cách hành chính đã được triển khai áp dụng.

e) Công tác thi đua khen thưởng trong cải cách hành chính.

2. Kiểm tra việc thực hiện

a) Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hằng năm.

b) Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra; những kiến nghị xử lý được cụ thể hóa...

3. Thông tin, tuyên truyền

a) Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính hằng năm.

b) Kết quả thực hiện kế hoạch: Nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả, tác động của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ công chức, viên chức của bộ, ngành, người dân, xã hội.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được.

b) Tồn tại, hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính tại Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được:

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

b) Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật: Việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật và đổi mới, hoàn thiện quy trình lập pháp, lập quy; công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

c) Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật: Công tác tổ chức thi hành pháp luật; năng lực phản ứng chính sách; công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thi hành pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được:

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính

của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

b) Việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

- Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

- Tình hình thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; kết quả Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

- Tình hình, kết quả thực hiện cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

- Tình hình, kết quả thực hiện việc rà soát, thống kê, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

- Kết quả thực thi 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư.

c) Việc công bố, cập nhật, công khai thủ tục hành chính. Vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; Cổng dịch vụ công của Bộ và Cổng dịch vụ công Quốc gia.

d) Việc thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Tình hình, kết quả thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Kết quả thực hiện số hóa kết quả, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, kết quả khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.

đ) Việc thực hiện phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính và kết quả thực hiện phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính.

e) Việc tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị.

g) Công tác truyền thông và sáng kiến, mô hình, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được:

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính

của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Việc xây dựng, ban hành các quy định về tổ chức bộ máy thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

b) Tổ chức sắp xếp và kiện toàn các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý:

- Kết quả thực hiện các quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy của Bộ.

- Việc thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của Bộ. Việc triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

c) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương; việc nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về tổ chức chính quyền địa phương nhằm đổi mới tổ chức chính quyền địa phương theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, trong đó tập trung đánh giá một số nội dung trọng tâm sau:

- Việc trình Chính phủ để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Tình hình và kết quả triển khai nhiệm vụ sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

- Tình hình triển khai xây dựng Báo cáo của Chính phủ đánh giá thực hiện Hiến pháp, đề xuất nội dung sửa đổi gửi Đảng ủy Quốc hội; phối hợp với Bộ Tư pháp tham mưu giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ Chính phủ phối hợp với các cơ quan của Quốc hội chuẩn bị hồ sơ, báo cáo về chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 2013 và hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp.

d) Việc thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, tinh gọn đầu mối đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

Tình hình triển khai, kết quả thực hiện việc rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức các đơn vị quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động và đúng quy định tại Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP

ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần.

- Kết quả nghiên cứu, ban hành các biện pháp đổi mới phương thức quản lý, tổ chức và hoạt động để nâng cao năng lực quản trị của đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Về phân cấp, phân quyền:

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

- Việc thực hiện các quy định phân cấp do Chính phủ ban hành.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ đã phân cấp cho địa phương.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

e) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ:

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được:

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Việc ban hành các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ:

- Ban hành các quy định về tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ chính sách đối viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ban hành các quy định về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

b) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ:

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của bộ, ngành: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức.

- Kết quả kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

c) Việc tổ chức triển khai các văn bản pháp luật quy định về chế độ tiền lương mới theo lộ trình cải cách chính sách tiền lương.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được:

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Việc đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Bộ.

b) Tình hình triển khai, kết quả thực hiện việc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm chấp hành nghiêm kỷ luật tài chính, ngân sách, tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng ngân sách nhà nước trong phạm vi thẩm quyền được giao; mở rộng công khai minh bạch tài chính đối với việc quản lý sử dụng ngân sách.

c) Tình hình triển khai, kết quả thực hiện việc cải tiến công tác dự toán, phân bổ, cân đối ngân sách nhà nước và quản lý chi tiêu để tạo sự chủ động, tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí.

d) Tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của các đơn vị thông qua việc triển khai thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước (Nghị định số 130/2005/NĐ-CP); Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Các giải pháp nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản công thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của Bộ Nội vụ.

e) Công tác chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công tại các dự án đầu tư công thuộc Bộ Nội vụ.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Về Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được:

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Việc ban hành cơ chế, chính sách phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của bộ, ngành: Xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử; Cổng dịch vụ công quốc gia; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hằng năm của Bộ.

b) Kết quả tổ chức thực hiện:

- Về phát triển hạ tầng số quốc gia.
- Về phát triển nền tảng và hệ thống số quy mô quốc gia.
- Về phát triển dữ liệu số quốc gia.
- Về phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ.
- Về phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA BỘ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

- Khái quát các mục tiêu đã đạt được tại từng lĩnh vực theo Nghị quyết 76/NQ-CP tính đến năm 2025, Nghị quyết 76/NQ-CP, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) giai đoạn 2021 - 2025, minh chứng bằng số liệu cụ thể.

- Đánh giá những kết quả có tính nổi bật trên cả 06 nội dung của Chương trình tổng thể theo Nghị quyết 76/NQ-CP.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Chỉ rõ những chỉ tiêu, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ cải cách không đạt được hoặc đạt được ở mức độ thấp.

- Nêu nguyên nhân của các chỉ tiêu, mục tiêu, nội dung nhiệm vụ không đạt được trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA BỘ NỘI VỤ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Căn cứ vào kết quả giai đoạn 2021 - 2025; chủ trương, đường lối của Đảng, từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thiết mà Chính phủ, Bộ Nội vụ phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể:

1. Về cải cách thể chế.
2. Về cải cách thủ tục hành chính.
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
4. Về cải cách chế độ công vụ.
5. Về cải cách tài chính công.
6. Về xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ, các bộ, ngành Trung ương về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh cải cách hành chính trong thời gian tới.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác./.

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 3****Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách
hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành					
-	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Ban Cán sự/Đảng ủy Bộ					
-	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt					
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm					
-	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch					
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành					
3	Kiểm tra CCHC					
-	Số cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kiểm tra					
-	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (%)					
+	<i>Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>					
+	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>					
4	Tuyên truyền CCHC					
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)					
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC					
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).					
5	Số lượng mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng					
6	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao					
-	Tổng số nhiệm vụ được giao					

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn					
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn					
-	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành					
7	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức					
-	Số lượng phiếu đã khảo sát					
-	Hình thức khảo sát					

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 4****Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Bộ Nội vụ				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành/ tham mưu ban hành						
	Chia theo tên loại văn bản quy phạm pháp luật	Luật, Nghị quyết của Quốc hội					
		Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH					
		Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước					
		Nghị định của Chính phủ					
		Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với UBTW MTTQVN					
		Quyết định của Thủ tướng Chính phủ					
		Thông tư					
		Thông tư liên tịch					
2	Tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết						
-	Tổng số văn bản quy định chi tiết được cấp có thẩm quyền giao						
-	Số văn bản quy định chi tiết đã được ban hành						
-	Số văn bản chi tiết còn nợ đọng (quá hạn)						
3	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra						
-	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra						
-	Số VBQPPL có kiến nghị đã được xử lý xong						
4	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát						
-	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau khi rà soát						
-	Số VBQPPL có kiến nghị đã được xử lý xong						

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 5****Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính
của của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
1	Thống kê TTHC					
-	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa					
-	Số TTHC công bố mới					
-	Số TTHC bãi bỏ, thay thế					
-	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý					
+	<i>Số TTHC cấp Trung ương</i>					
+	<i>Số TTHC cấp tỉnh</i>					
+	<i>Số TTHC cấp huyện</i>					
+	<i>Số TTHC cấp xã</i>					
2	Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh					
-	Tổng số quy định đã được thống kê					
-	Số quy định đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa					
-	Số quy định đã chính thức được cắt giảm, đơn giản hóa					
-	Chi phí tuân thủ quy định đã giảm sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa					
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông					
-	Số TTHC liên thông cùng cấp					
-	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền					
-	Số TTHC (thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan) đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính					

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
4	Kết quả giải quyết TTHC					
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn					
+	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>					
+	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>					
-	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC					
+	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>					
+	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>					
5	Số hóa hồ sơ					
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC					
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa					
	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử					

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 6****Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy
của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy					
-	Tham mưu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan					
-	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định					
-	Ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo lĩnh vực, phạm vi quản lý					
-	Số tổ chức liên ngành do bộ, cơ quan thành lập hoặc được giao chủ trì thực hiện					
2	Số liệu về biên chế công chức					
-	Tổng số biên chế được giao trong năm					
-	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo					
-	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan					
-	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo					
-	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015					
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
-	Tổng số người làm việc được giao					
-	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo					
-	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo					
-	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015					

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 7****Bảng thống kê và so sánh số lượng tổ chức giai đoạn 2011 - 2020 và 2021 - 2025
(Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2025)***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Tổ chức thuộc Bộ Nội vụ	Giai đoạn 2011 - 2020 (31/12/2020)	Giai đoạn 2021 - 2025 (31/3/2025)	BIẾN ĐỘNG (Số lượng tăng/giảm)
1	Tổng cục và tương đương			
	Số vụ thuộc tổng cục (ở TƯ)			
	Số cục thuộc tổng cục			
	Số chi cục thuộc tổng cục			
2	Cục và tương đương thuộc bộ			
	Số phòng thuộc Cục			
3	Vụ và tương đương thuộc bộ			
	Số phòng thuộc Vụ & tương đương			
4	Tổ chức tham mưu, giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ			
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ			
6	Số tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ			

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 8****Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách chế độ công vụ
của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức					
-	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý <i>(theo quy định tại Nghị định 62/2020/NĐ-CP)</i>					
-	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định					
-	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định					
-	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra					
2	Tuyển dụng công chức, viên chức					
-	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)					
-	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)					
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lấy kể từ đầu năm)</i>					
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền)</i>					
-	Số lãnh đạo cấp bộ bị kỷ luật					

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
-	Số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục thuộc bộ bị kỷ luật					
-	Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục thuộc bộ, cơ quan bị kỷ luật					
-	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp bị kỷ luật					

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 9****Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công
của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công					
-	Kế hoạch được giao					
-	Đã thực hiện					
2	Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của bộ (theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP)					
3	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc bộ, cơ quan (lũy kế đến thời điểm báo cáo)					
-	Tổng số ĐVSN thuộc bộ, cơ quan					
-	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư					
-	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên					
-	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên					
+	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên					
+	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên					
+	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên					
-	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên					

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 10****Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử,
Chính phủ số của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Cập nhật Kiến trúc chính phủ phiên bản mới nhất					
2	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo					
-	<i>Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</i>					
-	<i>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</i>					
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng					
4	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của bộ, cơ quan (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử)					
5	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, tỉnh					
-	<i>Xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, tỉnh</i>					
-	<i>Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ, cơ quan (các Vụ, Cục, Tổng cục,...)</i>					
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến					
-	<i>Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình</i>					
+	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình</i>					
+	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình</i>					
-	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia					

STT	Chỉ tiêu	Bộ Nội vụ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
+	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình của bộ, cơ quan</i>					
+	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>					
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến (Chỉ thống kê đối với các DVCTT một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)</i>					
+	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>					
+	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>					
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến (Chỉ thống kê đối với các DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ)					
+	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>					
+	<i>Số hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến</i>					
-	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến					
+	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>					
+	<i>Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của bộ, cơ quan</i>					

BỘ NỘI VỤ**Phụ lục 11****Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính
của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1	Hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, trọng tâm là thể chế về tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển		
2	Hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.		
3	Hoàn thiện thể chế và các khung khổ pháp lý để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phục vụ có hiệu quả việc xây dựng, phát triển Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số		
4	Cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 20% số quy định và cắt giảm tối thiểu 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại các văn bản đang có hiệu lực thi hành tính đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2020		
5	Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp		
6	Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử		
7	Tối thiểu 80% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên		
8	Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp trung ương đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 40%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc		

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử		
9	Tối thiểu 80% thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%		
10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%		
11	90% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời		
12	80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ		
13	Hoàn thành việc nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống hành chính nhà nước phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn mới		
14	Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước		
15	Giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021		
16	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%		
17	Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định		
18	Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động, tích cực của ngân sách địa phương		
19	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Đến năm		

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
20	100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc		
21	Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia		
22	100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương		
23	80% các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, không phải cung cấp lại		
24	Hệ thống báo cáo của các bộ, ngành, địa phương được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia		
25	90% hồ sơ công việc tại cấp bộ được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)		
26	50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý		
27	Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực		